

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2275/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đức Trọng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đức Trọng (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 27/6/2019): theo Phụ lục 1 và 2 đính kèm (Phụ lục 1 và 2 tại Quyết định này thay thế Phụ lục 1 và 2 kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND nêu trên).

2. Các nội dung khác tại Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh nêu trên không thay đổi.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nội vụ, Chủ tịch UBND huyện Đức Trọng và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
(Đã ký)**

**Đoàn Văn Việt**

**Phụ lục 01. Diện tích cơ cấu các loại đất huyện Đức Trọng**  
(Đính kèm Quyết định số 2275/QĐ-UBND  
ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>I</b>	<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>90.362</b>	<b>100,00</b>	<b>90.362</b>		<b>90.362</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>79.681</b>	<b>88,18</b>	<b>77.466</b>		<b>77.467</b>	<b>85,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	4.044	4,48	3.912		3.912	4,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	935	1,04	935		935	1,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.432	11,54	9.932	0,5	9.932,5	10,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.292	37,95	23.122	-236,5	22.885,5	25,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.776	15,25	18.188	-151	18.037	19,96
1.5	Đất rừng đặc dụng			106		106	0,12
1.6	Đất rừng sản xuất	16.767	18,56	21.837	151	21.988	24,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	350	0,39	350		350	0,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	20	0,02		257	257	0,28
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.536</b>	<b>10,55</b>	<b>12.866</b>		<b>12.865</b>	<b>14,24</b>
2.1	Đất quốc phòng	1.083	1,20	1.680		1.680	1,86
2.2	Đất an ninh	67	0,07	86		86	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	80	0,09	437		437	0,48
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	12	0,01	54		54	0,06
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	203	0,22	236		236	0,26
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	34	0,04	234		234	0,26
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.267	4,72	5.599		5.599	6,20
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	10	0,01	11		11	0,01
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	7	0,01	10		10	0,01
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	98	0,11	116		116	0,13
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	37	0,04	228		228	0,25
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8	0,01	276		276	0,31
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	6	0,01	6		6	0,01
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4	0,00	49		49	0,05
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.300	1,44	1.397		1.397	1,55
2.12	Đất ở tại đô thị	338	0,37	349		349	0,39
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28	0,03	73		73	0,08
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	29	0,03	8		8	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	87	0,10	100	-1	99	0,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	211	0,23	264		264	0,29
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	153	0,17		292	292	0,32
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	8	0,01		54	54	0,06
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3	0,00		58	58	0,06
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	8	0,01		8	8	0,01
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.086	1,20		1086	1.086	1,20
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	520	0,58		520	520	0,58
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.145</b>	<b>1,27</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>30</b>	<b>0,03</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>3.789</b>	<b>4,19</b>	<b>4005</b>		<b>4.005</b>	<b>4,43</b>

**Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất huyện Đức Trọng**  
(Đính kèm Quyết định số 2275/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N'Thol Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tà Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tà Hine	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.328,76</b>	<b>222,02</b>	<b>272,94</b>	<b>209,21</b>	<b>258,53</b>	<b>131,31</b>	<b>70,81</b>	<b>59,04</b>	<b>254,99</b>	<b>293,36</b>	<b>186,30</b>	<b>261,17</b>	<b>253,53</b>	<b>260,97</b>	<b>293,26</b>	<b>301,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	131,79	31,71	11,52	11,52	5,00	5,00	11,52	5,00	5,00	15,52	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	424,18	55,25	54,80	30,26	25,50	26,20	25,65	25,00	25,50	35,36	24,93	18,25	17,95	19,64	20,02	19,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.465,73	123,06	191,47	151,14	203,03	76,11	14,64	25,12	208,49	217,48	131,75	213,85	192,08	222,50	243,06	251,96
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	307,06	12,00	15,15	16,29	25,00	24,00	19,00	3,92	16,00	25,00	24,62	24,07	38,50	13,83	25,18	24,50
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>520,63</b>	<b>44,62</b>	<b>20,25</b>	<b>22,69</b>	<b>6,15</b>	<b>33,72</b>	<b>28,15</b>	<b>0,65</b>	<b>28,62</b>	<b>29,70</b>	<b>132,41</b>	<b>20,25</b>	<b>31,61</b>	<b>49,43</b>	<b>6,00</b>	<b>66,38</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	<b>520,63</b>	44,62	20,25	22,69	6,15	33,72	28,15	0,65	28,62	29,70	132,41	20,25	31,61	49,43	6,00	66,38